

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90 /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày 15 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương, 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Gốm cao cấp Hạ Long số 76/CV-HL ngày 01/10/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 462/TTr-SNNMT ngày 10/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Gốm cao cấp Hạ Long, địa chỉ tại Tầng 4, tòa nhà Newkeys, 270 Quốc lộ 9, Khu phố 4, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hô Lây, xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hô Lây, xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Nam Hải Lãng, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3200714504 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/03/2025.

1.4. Mã số thuế: 3200714504.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Tổng diện tích Dự án 93,5 ha, trong đó diện tích khai thác mỏ sét đồi bằng phương pháp lộ thiên đề xuất cấp giấy phép môi trường trong giai đoạn 1: 25ha, các công trình phụ trợ phục vụ cho khai thác khoáng sản có 22.450 m².

- Dự án có tiêu chí như Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Công suất:

+ Năm thứ 1: Xây dựng cơ bản mỏ + khai thác:

• 215.090,4m³ sét nguyên khai làm gạch ngói/năm.

• 68.135,7 m³ đất nguyên khai làm vật liệu san lấp/năm.

+ Năm thứ 2 đến năm thứ 8:

• 215.104,3 m³ sét nguyên khai làm gạch ngói/năm.

• 68.140,1m³ đất nguyên khai làm vật liệu san lấp/năm.

- Thời gian khai thác: Toàn khu mỏ 30 năm, trong đó giai đoạn 1: 8 năm.

- Công nghệ sản xuất: Mỏ vỉa → Bóc tầng phủ → Xúc bóc vật liệu → Vận chuyển → Sét đến Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long và đất san lấp mặt bằng tại các công trình.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về Bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Gốm cao cấp Hạ Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 08 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Gốm cao cấp Hạ Long;
- Chủ tịch, PCTTT UBND tỉnh Hoàng Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh VP, PCVP Nguyễn Cửu;
- UBND xã Nam Hải Lãng;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Thu). /

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam



Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
Dự án: Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hồ Lây, xã Nam Hải Lãng,
tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 90 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của nhân viên tại Nhà trực ca.
- Nguồn số 02: Nước rửa xe tại cầu rửa xe.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn khu vực mong đang khai thác từ năm 01-năm thứ 4 của giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: Nước mưa chảy tràn khu vực mong đang khai thác từ năm 05-năm thứ 8 của giai đoạn 1.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 01 (Tương ứng với nguồn số 01): Nước thải từ nhà vệ sinh được dẫn qua bể tự hoại 05 ngăn để xử lý sau đó dẫn ra mương thoát, khu vực nhà điều hành và thoát ra môi trường.
- Dòng thải số 02 (Tương ứng với nguồn số 02): Nước thải rửa xe từ khu vực cầu rửa xe được thu gom tại hố lắng, nước rửa xe sau khi lắng ở hố lắng số 3 được dùng để tưới đường giảm bụi.
- Dòng thải số 03 (Tương ứng với nguồn số 03): Nước mưa chảy tràn qua moong khai thác khu vực phía Tây giai đoạn 1, được thu gom tại hố lắng 1, sau đó chảy vào khe Cầu phía Bắc khu mỏ, thoát về sông Cầu Nhi phía Đông Nam khu mỏ.
- Dòng thải số 04 (Tương ứng với nguồn số 04): Nước mưa chảy tràn qua moong khai thác khu vực phía Đông giai đoạn 1 được thu gom tại hố lắng 2 và chảy vào khe Cầu phía Bắc khu mỏ, thoát về sông Cầu Nhi phía Đông Nam khu mỏ.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng số 01: Vị trí xả nước thải sinh hoạt tại mương thoát nước, khu vực nhà trực ca. Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.836.521m; Y: 637.732m.
- Dòng số 02: Vị trí xả nước thải rửa xe tại hố lắng bằng đất số 3. Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.836.475m; Y: 637.660m.

- Dòng số 03: Vị trí xả nước thải sau hồ lắng 1. Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.836.493m; Y: 637.565m;

- Dòng số 04: Vị trí xả nước thải sau hồ lắng 2. Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.836.608m; Y: 638.220m;

(Hệ Tọa độ VN2000, KTT 160°00', mũi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng số 01: 1,4 m³/ngày đêm.
- Dòng số 02: 3,0 m³/ngày đêm;
- Dòng số 03: 116 m³/ngày đêm.
- Dòng số 04: 116 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01, 02, 03, 04: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 01: Xả thải liên tục (24 giờ).
- Dòng số 02-05: Gián đoạn, khi có mưa.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Dòng thải số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh được dẫn qua bồn tự hoại 05 ngăn để xử lý sau đó dẫn ra mương và thoát ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2) và cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	mg/l	5-9	Không thực hiện	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	TSS	mg/l	120		
4	TDS	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	6		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	5.000		

Kể từ ngày 01/01/2032, Dự án phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, Bảng 2).

- Dòng thải số 02, 03, 04: Nước mưa chảy tràn qua các hố lắng, thoát ra khe Cầu phía Bắc khu mỏ, sau đó thoát về sông Cầu Nhi phía Đông Nam khu mỏ và thoát ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, Kq = 0,9; Kf = 1,0) và cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 -9	06 tháng/lần (*), theo cam kết của Chủ Dự án	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	135		
3	TSS	mg/l	90		
4	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		

(*) Vị trí quan trắc: Sau hố lắng số 3 để xử lý Nước thải rửa xe từ khu vực cầu rửa xe.

Kể từ ngày 01/01/2032, Dự án phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn đặt tại khu vực nhà trực ca của dự án, sau khi được xử lý nước thải theo đường dẫn thoát ra môi trường, tự thấm.

1.1.2. Nước mưa chảy tràn:

Chủ Dự án tạo mương thu nước từ khai trường dẫn về 02 hố lắng để lắng bùn đất rửa trôi khi trời mưa với chiều dài rãnh nước 799m; đào rãnh từ hố lắng bùn dẫn ra khe Cầu dài 170m và rãnh từ hố lắng bùn ra lưu vực để dẫn ra sông Cầu Nhi là 250m (tổng chiều dài các rãnh là 1.219m). Kích thước các rãnh: rộng mặt 1,5m, rộng đáy 0,5m, sâu 1m; diện tích cắt ngang 1m². Nước mưa sau khi qua hố lắng sẽ thoát theo ra khe Cầu sau đó về sông Cầu Nhi.

1.1.3. Nước thải rửa bánh xe

Chủ dự án dựng trạm rửa bánh xe có kích thước 12m² tại đoạn tiếp giáp của đường hiện trạng vào mỏ để rửa toàn bộ bánh xe trước khi ra khỏi Dự án. Nước rửa bánh xe được bố trí tuyến mương thu gom về hố lắng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ nhân viên khu nhà trực ca sau khi xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn thể tích 9m^3 , kích thước $L \times B \times H = (3,0 \times 1,5 \times 2,0)\text{m}$, bố trí ở khu phụ trợ phía Bắc khu mỏ, có kết cấu bằng bê tông, nắp đáy đan thép để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân trong mỏ.

- Định kỳ sẽ thuê Đơn vị có chức năng thu gom bùn cặn vận chuyển đi xử lý.

1.2.2. Nước mưa chảy tràn

- Giai đoạn 1: nước mưa chảy tràn tự chảy về 02 hố lắng kích thước $(D \times R \times S) = (15 \times 10 \times 2,34)\text{m}$ /hố, thể tích hố lắng 351 m^3 để xử lý. Phần nước sạch sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; $K_q=0,9$; $K_f=1$) tự chảy ra khe Cầu phía Bắc khu mỏ sau đó thoát về sông Cầu Nhi phía Đông Nam khu mỏ.

- Trước các hố lắng sẽ bố trí song chắn rác, để thu vớt tạp chất, tránh gây tắc nghẽn. Đồng thời, định kỳ sau các trận mưa, thực hiện nạo vét bùn tại các hố lắng để đảm bảo khả năng lưu chứa nước và tránh gây quá tải dẫn đến sự cố vỡ hồ. Lượng bùn này sẽ được đổ tại bãi thải tạm nhằm phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường.

- Góc nghiêng tầng công tác luôn duy trì ở mức 1-2% nên công tác thoát nước bằng phương pháp tự chảy.

- Nước trên khai trường chảy xuống chân núi theo hệ thống rãnh thu gom nước mặt, xử lý qua hệ thống hố lắng bùn để lắng hết bùn đất trước khi đổ ra khe Cầu và khu vực xung quanh.

- Mặt tầng khai thác được thiết kế theo độ dốc đảm bảo mặt tầng luôn luôn khô ráo. Đường vận tải bố trí hệ thống rãnh thoát nước, lắp đặt tròn BTCT D500 dài 8m qua đường vận chuyển để dẫn nước mưa về hố lắng trước khi đổ ra khe Cầu.

- Để giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến môi trường nước mặt trong giai đoạn khai thác, Chủ dự án sẽ hạn chế tối đa việc rò rỉ dầu mỡ từ các phương tiện, máy móc khai thác bằng cách che đậy khi có mưa.

- Việc thi công diễn ra trong mùa khô, do đó việc khai thác đất được tính toán sao cho giảm thiểu lượng đất rửa trôi theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm cục bộ nước mặt khu vực dự án.

- Thực hiện việc thay thế dầu nhờn, dầu máy, sửa chữa máy móc, phương tiện tại các gara sửa chữa để không làm phát sinh dầu mỡ thải trên khai trường.

1.2.3. Nước thải rửa bánh xe

Nước rửa bánh xe được tuyến mương thu gom dẫn về hố lắng để xử lý. Kích thước hố lắng ($D \times R \times S$) = $(3 \times 1 \times 1) \text{m} = 3 \text{m}^3$, nước thải sau khi lắng ở hố lắng bằng đất được dùng để tưới đường giảm bụi, không phát sinh ra bên ngoài.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Nước thải của Dự án là nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt của khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nên không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình đã được cấp phép; theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Định kỳ 06 tháng/lần nạo vét các hố lắng để đảm bảo công năng các hố lắng.
- Sau mỗi mùa mưa bão, tiến hành nạo vét, gia cố lại các hố lắng để không gây sạt lở.
- Bố trí 01 biển báo ở hố lắng để cảnh báo người dân, tiến hành rào giây xung quanh hố lắng để đảm bảo an toàn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án có công trình xử lý nước thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

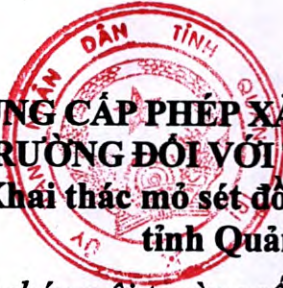
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Đầu tư các hạng mục bổ sung nếu quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải không đạt quy chuẩn như đã cam kết.

3.3. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

Dự án: Khai thác mỏ sét đôi khu vực Hồ Lây, xã Nam Hải Lãng, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 90 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Hoạt động bốc xúc, san gạt tại mỏ.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động vận chuyển bên ngoài mỏ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng khí thải phân tán nên không đề xuất cấp giấy phép môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục****1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải****1.1.1. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ quá trình đào, bốc xúc**

- Hoạt động đào đất, san mặt bằng sẽ được tiến hành thực hiện theo phương thức cuốn chiếu, mở moong thì công đến đâu thì tiến hành san ủi mặt bằng đến đó.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động để hạn chế ảnh hưởng của khí thải và bụi đến sức khỏe công nhân.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về khí thải, thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng. Lựa chọn các phương tiện thi công tiên tiến nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải xuống mức thấp nhất.

- Lu lèn, đầm đất chặt, đúng kỹ thuật.

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển khi không sử dụng sẽ được tắt máy.

- Công ty cần thực hiện phát quang tại các khu đang khai thác, còn các khu chưa khai thác thì cần giữ lại để cải tạo vi khí hậu và tạo bóng mát cho khu vực.

- Tưới nước thường xuyên bằng xe phun nước tại các khu vực khai thác trong những ngày nắng, mỗi ngày 4-6 lần trong ca sản xuất.

- Hoạt động của Dự án phát sinh bụi phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

1.1.2. Các biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh trên tuyến đường vận chuyển

- Chủ dự án sẽ lắp đặt cọc tiêu, đèn báo nguy hiểm tại lối ra vào trong công trường, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn như ngã ba giao nhau, khúc cua, đường cong khuất tầm nhìn...

- Chủ dự án sẽ bố trí thời gian, phân luồng, tuyến hợp lý trong quá trình vận chuyển đất san lấp tận thu. Xe vận chuyển đúng tải trọng quy định, không chở quá tải làm hư hại và rơi vãi trên đường đi, gây tai nạn giao thông.

- Các xe vận chuyển sẽ được che phủ kín bạt khi hoạt động, không để rơi vãi xuống đường gây bụi và làm mất an toàn trong khu vực Dự án cũng như trên tuyến đường lâm nghiệp.

- Không sử dụng các phương tiện vận tải và máy móc thi công quá cũ, có khả năng gây ô nhiễm cao và phải có giấy phép của cục Đăng kiểm. Đồng thời thường xuyên tiến hành vệ sinh, bảo dưỡng định kì cho các máy, thiết bị.

- Vào những ngày khô ráo phát sinh bụi nhiều sẽ được tưới nước từ đường trung tâm Cụm công nghiệp Hải Chánh vào Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long (dài khoảng 300m) và từ Cụm công nghiệp Hải Chánh ra Quốc Lộ 1A (dài khoảng 400m) với tần suất tối thiểu 04 lần/ngày.

- Để giảm thiểu bụi trên tuyến đường vận chuyển, Chủ dự án sẽ bố trí công nhân định kỳ tiến hành thu gom đất rơi vãi, quét dọn trên tuyến đường. Cụ thể là trên đoạn hết đường đất đỏ bắt đầu vào Cụm công nghiệp Hải Chánh và đến Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long với chiều dài khoảng 400m.

- Các phương tiện vận chuyển không được chạy nhanh vượt ẩu, tránh dừng đỗ xe trên các tuyến đường hẹp.

- Cấm các phương tiện đỗ và dừng xe dưới lòng đường.

- Không vận chuyển vào các giờ cao điểm như: Giờ bắt đầu đi làm, đi học từ 6h30 - 7h30, giờ tan ca từ 11h00 - 11h30 để tránh ùn tắc giao thông.

- Người điều khiển phương tiện phải có giấy phép lái xe và tuân thủ Luật Giao thông đường bộ.

- Tuyên truyền, giáo dục ý thức những người điều khiển phương tiện vận chuyển về an toàn giao thông.

- Hoạt động của Dự án phát sinh bụi phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không có công trình xử lý khí thải thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không có công trình xử lý khí thải thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm.



3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Quản lý và xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo đạt quy chuẩn tại QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 03:2019/BYT.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả giải pháp giảm thiểu bụi trong quá trình hoạt động.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hồ Lây, xã Nam Hải Lăng,
tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 90 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động máy móc, thiết bị trong quá trình khai thác.
- Nguồn số 02: Phương tiện vận chuyển vật liệu trong khu mỏ và trên tuyến đường vận chuyển.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong phạm vi khai thác mỏ sét đồi khu vực Hồ Lây giai đoạn 1, xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị và tuyến đường vận chuyển.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
		Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
Độ ồn	dBA	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường
Độ rung	dB	70	60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc, phương tiện quá cũ, lạc hậu. Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.
- Công nhân làm việc trong khu vực mỏ được trang bị các thiết bị chống ồn. Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Mỏ.
- Trồng cây xanh theo phương án cải tạo phục hồi môi trường theo quy định nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Chịu trách nhiệm chính trong quản lý các nguồn tiếng ồn, độ rung trong phạm vi Dự án.

2.3. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT, 27:2016/BYT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hồ Lây, xã Nam Hải Lãng,
tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 90 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	2
2	Bao bì cứng bằng nhựa (thùng chứa nhớt thải)	Rắn	18 01 03	2
3	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại thải	Rắn	18 02 01	4
4	Xăng dầu thải	Lỏng	17 06 02	2

- Tổng khối lượng: ước tính phát sinh khoảng 10 kg/tháng.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Bùn thải từ quá trình nạo vét rãnh thoát nước mưa, hố lắng	12 06 13	31 m ³ /năm
2	Đất phong hóa	11 05 04	50.000 m ³
3	Sinh khối thực vật từ quá trình phát quang	-	3.780 tấn

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng: tối đa khoảng 7 kg/ngày.

- Chủng loại: Chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả...), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của Dự án sẽ được thu gom theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 02 Thùng chứa 120L có nắp đậy kín và bên ngoài có dán nhãn báo hiệu chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: chất thải nguy hại được thu gom, đưa về lưu trữ ở kho chứa diện tích $4m^2$, đặt tại khu phụ trợ. Kết cấu kho chứa: Tường bao quanh, nền bê tông cốt thép, mái lợp tôn, cửa ra vào, không để lẫn lộn với rác thải thông thường, dán biển cảnh báo chất thải nguy hại.

2.1.3. Hợp đồng với Đơn vị có giấy phép hành nghề chất thải nguy hại để vận chuyển và đưa đi xử lý; tần suất không quá 12 tháng/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Hướng dẫn và yêu cầu công nhân thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

+ Đối với các chất thải có khả năng tái chế như chai nhựa, lon nhôm, bao bì carton, phế liệu kim loại... sẽ được thu gom bán phế liệu.

+ Đối với chất thải không có khả năng tái chế, Chủ dự án thu gom, tập trung vào thùng lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu gom xử lý.

- Bố trí 01 thùng chứa rác loại 120L tại khu vực nhà trực ca để thu gom chất thải rắn. Rác định kỳ được hợp đồng với Đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Giáo dục nâng cao nhận thức về công tác vệ sinh môi trường cho công nhân và cán bộ quản lý để hình thành thói quen, nếp sống mới.

2.2.2. Chất thải rắn sản xuất thông thường:

- Đất phong hóa trong giai đoạn 1 này khoảng $50.000 m^3$, bùn thải từ quá trình nạo vét khoảng $31 m^3/năm$ ($37.200 kg/năm$), quá trình khai thác san gạt sang 1 bên nằm trong phạm vi mỏ khai thác để tận dụng cho công tác cải tạo phục hồi môi trường theo từng năm. Dự án bố trí 02 bãi thải tạm với diện tích 1 ha/bãi để lưu giữ tạm lượng đất này.

- Đối với lượng chất thải hữu cơ từ quá trình phát quang thì công ty sẽ cho người dân dùng làm củi đốt, phần còn lại sẽ được công ty thu gom và xử lý như chất thải rắn thông thường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

Đất phủ, đất đào rãnh thoát nước và hồ lắng phát sinh trong quá trình khai thác được lưu giữ tại bãi thải tạm thời trong khuôn viên dự án, phục vụ cho công tác cải tạo phục hồi môi trường. Trong quá trình khai thác vừa tiến hành vừa khai thác vừa hoàn thổ phục hồi môi trường theo hình thức cuốn chiếu.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa sự cố về cháy nổ

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ đang áp dụng tại Nhà máy:

- Chủ đầu tư sẽ thường xuyên tổ chức đào tạo, hướng dẫn cho cán bộ, công nhân nắm vững công tác an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Có các cán bộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và tập huấn thường xuyên.

- Nhiên liệu dễ cháy đã được quy hoạch riêng và khu vực này được bố trí thùng chứa cát, bình cứu hỏa.

- Tuân thủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy.

- Bố trí trang thiết bị thi công gọn gàng, khoa học.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ, công suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này được lắp đặt đồng hồ nhiệt và áp suất nhằm giám sát các thông số kỹ thuật để hạn chế cháy nổ.

2. An toàn giao thông

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng xe vận chuyển nguyên vật liệu đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Yêu cầu các chủ phương tiện chở vật liệu đúng tải trọng cho phép.

- Đặt các biển báo hiệu để cảnh báo cho người dân được biết là khu vực có xe thường xuyên ra vào nhằm hạn chế tai nạn xảy ra.

- Khi xe ra vào khu vực dự án cần phát tín hiệu cảnh báo để người tham gia giao thông hạn chế tốc độ và đảm bảo sự an toàn khi đang lưu thông trên đường.

- Thường xuyên nhắc nhở các lái xe tuân thủ đúng các quy định về tốc độ, không phóng nhanh, vượt ẩu khi đi trên đường.

- Tuyển dụng công nhân vận hành đúng nghề, có kinh nghiệm vận hành xe vận chuyển, các loại máy móc thiết bị thi công xây lắp với năng suất, chất lượng, an toàn cao nhất.

- Đối với tuyến đường hiện trạng là đường lâm nghiệp kết cấu nền đất đỏ rộng từ 3-4m, tuyến đi qua phạm vi mỏ có tổng chiều dài 2,0km. Tuyến đường này sẽ được gia cố bằng biện pháp rải đất cấp phối đồi (lấy tại mỏ Dự án), sau đó đầm chặt K95 nhằm thuận tiện cho quá trình lưu thông trên tuyến và hoạt động khai thác của mỏ. Định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển bằng biện pháp sử dụng đất san lấp tại mỏ để san và đầm chặt K95 nhằm đảm bảo hoạt động lưu thông trên tuyến.

- Để đảm bảo không cản trở cho người dân đi lại trong khu vực và mở rộng phạm vi khai thác qua từng giai đoạn, Chủ dự án sẽ làm các tuyến đường phụ (thể hiện tại các bản vẽ đính kèm tại Phụ lục) với tổng chiều dài 2,7km. Tuyến đường được đào trong nền đất gốc. Mặt đường được lu chặt với chiều dày 30cm.

3. An toàn lao động

- Thực hiện tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, phương tiện trong thi công. Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của phương tiện trước khi thi công. Trang bị đầy đủ bình chữa cháy cho các phương tiện theo đúng quy định.

- Người sử dụng, vận hành các trang thiết bị máy móc thi công phải tuân thủ theo đúng quy định an toàn của từng loại thiết bị máy móc và có đầy đủ bằng cấp chuyên môn.

- Công nhân làm việc phải có sức khỏe tốt, không mắc bệnh truyền nhiễm; có đầy đủ chứng chỉ hành nghề; được phổ cập kiến thức an toàn lao động.

- Bố trí cán bộ phụ trách an toàn lao động theo dõi công trường liên tục.

- Tất cả công nhân tham gia khai thác đều được học tập nội quy an toàn lao động, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giày,...).

- Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành, sử dụng an toàn. Thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động.

- Có chế độ làm việc hợp lý, Chủ dự án sẽ tổ chức khám sức khỏe định kỳ để kịp thời phát hiện bệnh tật nếu có cho các cán bộ công nhân viên.

4. Phòng ngừa sự cố sạt lở, thiên tai

- Khai thác theo đúng phương án thiết kế.

- Công trình được thi công vào mùa khô, trước mùa mưa thực hiện gia cố, giạt cấp tạo đai an toàn trong công tác khai thác.

- Đào mương dẫn thoát nước về khe Cầu và sông Cầu Nhi.

- Các vị trí tiếp giáp với đất xung quanh được bố trí đai an toàn với chiều rộng từ 4-6m để không gây sạt lở moong khai thác..

- Chuẩn bị sẵn sàng phương án di dời người và thiết bị, ứng phó với các tình huống sạt lở đất xảy ra.

- Trong quá trình khai thác, Công ty khai thác tiến đến bờ dừng tại khu vực nào thì sẽ tiến hành củng cố bờ moong (vỗ mái bờ taluy) tại khu vực đó để đảm bảo ổn định bờ moong theo đúng các thông số thiết kế. Việc củng cố bờ mỏ trong tầng đất được áp dụng bằng phương pháp thủ công. Góc nghiêng sườn tầng khai thác là 60° , khi khai thác tiến đến bờ moong ranh giới mỏ chỉ cần lấy thêm một lượng đất để đảm bảo góc nghiêng sườn tầng kết thúc là 47° . Công ty thường xuyên kiểm tra góc nghiêng bờ dừng. Những nơi bị sạt lở, Công ty đắp bổ sung đất vào và gọt vỗ mái taluy đảm bảo an toàn. Để lại đai cơ rộng từ 3-6m dọc ranh giới phạm vi khai thác để tránh gây sạt lở đối với các thửa đất liền kề.

C. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

1. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 02 vị trí
- + 01 vị trí trong khu vực dự án (khu vực đang khai thác)
- + 01 vị trí trên tuyến đường ra vào khu mỏ
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, độ bụi, CO, NO₂, SO₂.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 24:2016/BYT.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần, tập trung vào mùa khô khi khai thác.

2. Quan trắc nước thải khai thác khoáng sản

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại hồ lắng thu gom nước mưa chảy tràn qua moong đang khai thác.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅; COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng nitơ, tổng Photpho (tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng, tổng Coliforms.
- Tiêu chuẩn, Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT.
- Thời gian và tần suất giám sát: Tần suất giám sát 06 tháng/lần và giám sát đột xuất khi có sự cố môi trường hoặc có yêu cầu của chính quyền địa phương.

3. Quan trắc giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng và bảo quản lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- Vị trí giám sát: tại điểm tập kết chất thải rắn khu vực khai thác;
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần, tập trung vào mùa khô khi khai thác.

4. Quan trắc, giám sát sự cố môi trường

Phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra hệ thống các công trình... để phát hiện những hư hỏng, sụt lún và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Mục đích: Giám sát quá trình xói lở trong quá trình khai thác.
- Đối tượng giám sát: Mức độ, diễn biến sạt lở.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong quá trình khai thác tại khu vực thực hiện của dự án.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án: Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hô Lây, xã Nam Hải Lăng,
tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **90** /GPMT-UBND ngày **15** tháng **10** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường:

1.1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường toàn khu mỏ

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (*) (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Đối với khu vực mỏ khai thác				5.398.664.454
1	Công tác san gạt mặt bằng	100m ³	1.844	565.911	1.043.728.320
2	Trồng cây	ha	90,11	48.328.789	4.354.936.134
2	Tháo dỡ máy móc thiết bị, lán trại				20.400.000
1	Tháo dỡ trạm biến áp	cái	1	4.000.000	4.000.000
2	Tháo dỡ đường dây điện	km	1	2.000.000	2.000.000
3	Tháo dỡ cầu rửa lớp xe	trọn gói	1	5.000.000	5.000.000
4	Chi phí nhấc và di chuyển bàn cân	km	≤1	8.000.000	8.000.000
5	Chi phí bốc xếp container lên xe	lần	2	700.000	1.400.000
3	Lắp đặt biển báo	biển báo	46	143.407	6.596.722
I	Tổng (1+2+3)				5.425.661.176
II	Chi phí giám sát trong quá trình cải tạo (2,566%I)				139.222.466
III	Chi phí duy tu, bảo trì công trình (10%II)				13.922.247
IV	Tổng chi phí trực tiếp (I+II+III)				5.578.805.888
V	Chi phí trực tiếp khác (1,5%IV)				83.682.088
VI	Công trực tiếp chi phí (IV+V)				5.662.487.976
VII	Chi phí chung (5%VI)				283.124.399
VIII	Giá dự toán (VI+VII)				5.945.612.375
IX	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%(VIII)				297.280.619
X	Tổng (VIII+IX)				6.242.892.994
XI	Chi phí nhà tạm (1%X)				62.428.930
XII	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (5%*X)				312.144.650
XIII	Tổng chi phí PHMT làm tròn (X+XI+XII)				6.617.467.000

* Đơn giá được tính tại thời điểm lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

1.2. Phương án, khối lượng thực hiện cải tạo phục hồi môi trường tại giai đoạn 1

- Về phương án bàn giao đất: Chủ dự án sẽ làm thủ tục nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích của người dân và chuyển đổi mục đích sử dụng. Sau khi khai thác hết khối lượng đất theo phương án thiết kế từng năm đã được phê duyệt, tiến hành san ủi, cải tạo mặt bằng, trồng cây và phục hồi môi trường.

- Đối với moong khai thác: Phương án khai thác của Công ty thực hiện cuốn chiếu theo từng năm nên khối lượng đất hữu cơ được đưa trở về lại moong khai thác, do đó khi kết thúc khai thác mặt bằng khu mỏ tương đối bằng phẳng. Tiến độ thực hiện phương án Phương án cải tạo phục hồi môi trường giai đoạn 1 cụ thể như sau:

+ Sau khi kết thúc quá trình khai thác năm thứ 3, Công ty sẽ tiến hành công tác cải tạo, phục hồi môi trường tại các khu vực moong đã khai thác (san gạt và trồng cây).

+ Vào năm kết thúc khai thác giai đoạn 1 (năm thứ 8) sẽ tiến hành san gạt mặt bằng còn lại, trồng cây và chuyển sang khai thác giai đoạn 2.

- Cải tạo mặt bằng khu vực phụ trợ phục vụ khai thác: Kết thúc năm khai thác thứ 30, sẽ tháo dỡ công trình phụ trợ, san gạt trả lại mặt bằng các hố lũng; thu dọn xe máy, thiết bị và trồng cây keo lai trên diện tích đất còn lại (đóng cửa mỏ).

- Phương án cải tạo phục hồi môi trường giai đoạn 1:

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng
I	Khu vực moong khai thác		
1	San gạt bờ moong khai thác	m ³	499.955
2	Trồng cây bờ moong khai thác	cây	7.150
3	Đo vẽ địa hình kết thúc khai thác	ha	25
II	Lắp đặt biển báo, phá dỡ các công trình		
1	Làm cột đỡ biển báo BTCT, cột dài 2-2,5 m	Cột	11
2	Làm biển báo BTCT, biển tam giác KT (0,7 x 0,7 x 0,7)m	Cái	11
4	San gạt hố lũng	m ³ /hố	351

2. Tổng số tiền ký quỹ:

Tổng số tiền ký quỹ của Dự án được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 là: 6.617.467.000 đồng.

- Số tiền công ty đã ký quỹ đến tháng 9/2025: 992.620.050 đồng.

- Số năm ký quỹ còn lại: 29 năm.

- Số tiền ký quỹ nộp hằng năm: 193.960.240 đồng/năm

Số tiền ký quỹ hằng năm được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án, phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho tỉnh Quảng Trị hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Thời điểm ký quỹ:

Thời điểm ký quỹ từ năm 2025 trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Chủ Dự án đã thực hiện hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường tại khu vực khai thác giai đoạn 1 theo Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hồ Lây, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng.

2. Các hạng mục chưa triển khai thực hiện:

- Các hạng mục phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường tại giai đoạn 2, 3, 4.
- Yêu cầu Dự án triển khai đầu tư hoàn thiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại mỗi khu vực trước khi triển khai thực hiện khai thác và trình cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định.

3. Đề nghị thực hiện Phương án cải tạo phục hồi môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị và giấy phép môi trường được phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ thu gom, xử lý các nguồn nước thải, bụi, khí thải đảm bảo quy định; thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo không để chất thải không được xử lý xả thải ra môi trường, ảnh hưởng đến người dân.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).

3. Xử lý nước thải, khí thải đảm bảo quy chuẩn môi trường Việt Nam trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện giám sát an toàn sạt lở để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình Dự án đi vào vận hành.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành.

6. Nghiêm túc tuân thủ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung được đề xuất.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2 và 3 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường do Chủ Dự án cung cấp; Chủ Dự án tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.